

POLICIES ON THE SOCIALIZATION OF EDUCATION IN VIETNAM IN THE PERIOD 1986 – 2000

Nguyen Thi Viet Ha^{*1}, Duong Quang Ngoc²,
Dao Van Toan³, Ha Thi Thuy⁴, Phan Thi Thu⁵

* Corresponding author
Email: hanv@gesd.edu.vn

² Email: ngocdq@gesd.edu.vn

³ Email: toandv@gesd.edu.vn

⁴ Email: thuyht@gesd.edu.vn

⁵ Email: thupt@gesd.edu.vn

^{1,2,3,4,5} The Vietnam National Institute
of Educational Sciences
101 Tran Hung Dao, Cua Nam ward,
Hanoi, Vietnam

Received: 21/01/2026

Revised: 20/5/2026

Accepted: 10/6/2026

Published: 25/7/2026

Abstract: The period 1986-2000 marked a historic transformation in Vietnamese education, in which the socialization of education emerged as a breakthrough policy and a vital solution. This paper focuses on the issue of education socialization during the first 15 years of renovation, from its genesis and institutionalization to its implementation and multifaceted impacts. Using historical and logical methods, based on an analysis of Party documents, State policies, and educational review materials, the paper shown that the socialization of education was an inevitable policy that successfully mobilized social resources to recover from crisis, expanded its scale, and diversified educational models. However, this process also raised significant challenges regarding social equity and the risk of commercialization, and necessitated reform of the State management role. The lessons learned from this period remain highly relevant to current educational policy planning.

Keywords: Socialization of education, Vietnamese education, 1986-2000 period, education policy, non-public.

CHÍNH SÁCH XÃ HỘI HOÁ GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1986 - 2000

Nguyễn Thị Việt Hà^{*1}, Dương Quang Ngọc²,
Đào Văn Toàn³, Hà Thị Thuý⁴, Phan Thị Thu⁵

* Tác giả liên hệ
Email: hanv@gesd.edu.vn

² Email: ngocdq@gesd.edu.vn

³ Email: toandv@gesd.edu.vn

⁴ Email: thuyht@gesd.edu.vn

⁵ Email: thupt@gesd.edu.vn

^{1,2,3,4,5} Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
101 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam,
Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài: 21/01/2026

Chỉnh sửa xong: 20/5/2026

Chấp nhận đăng: 10/6/2026

Xuất bản: 25/7/2026

Tóm tắt: Giai đoạn 1986 - 2000 đánh dấu một bước chuyển mình lịch sử của giáo dục Việt Nam, trong đó xã hội hóa giáo dục nổi lên như một chủ trương mang tính đột phá và là giải pháp có tính sống còn. Bài viết này tập trung nghiên cứu vấn đề xã hội hóa giáo dục trong 15 năm đầu đổi mới, từ bối cảnh ra đời, quá trình thể chế hóa chủ trương, đến thực tiễn triển khai và những tác động đa chiều. Bằng phương pháp lịch sử và phương pháp logic, trên cơ sở phân tích các văn kiện của Đảng, chính sách của Nhà nước và các tài liệu tổng kết ngành, bài viết chỉ ra rằng: Xã hội hóa giáo dục là một chủ trương tất yếu, đã thành công trong việc huy động nguồn lực xã hội để cứu nền giáo dục thoát khỏi khủng hoảng, mở rộng quy mô và đa dạng hóa các loại hình giáo dục. Tuy nhiên, quá trình này cũng làm nảy sinh những thách thức lớn về công bằng xã hội, nguy cơ thương mại hóa và đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc đổi mới vai trò quản lý của Nhà nước. Những bài học kinh nghiệm từ giai đoạn này vẫn còn nguyên giá trị cho công tác hoạch định chính sách giáo dục hiện nay.

Từ khóa: Xã hội hóa giáo dục, giáo dục Việt Nam, giai đoạn 1986 - 2000, chính sách giáo dục, ngoài công lập.

1. Đặt vấn đề

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (tháng 12 năm 1986) là một bước ngoặt lịch sử, khởi xướng công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ

chế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa. Trong bối cảnh đó, giáo dục - lĩnh vực chịu tác động sâu sắc từ cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng, đứng trước một yêu cầu cấp thiết, đó là phải tự đổi mới để tồn tại và phát triển. Thực tiễn cho thấy một

bức tranh vô cùng ảm đạm: Ngân sách nhà nước kiệt quệ, cơ sở vật chất xuống cấp, đời sống giáo viên sa sút cùng với sự suy giảm niềm tin của xã hội đã đẩy ngành giáo dục lâm vào cảnh khủng hoảng. Các tài liệu lịch sử ghi nhận, ngành giáo dục “đang lâm vào tình trạng yếu kém về nhiều mặt” (Phạm Tất Dong và cộng sự, 2010). Trong bối cảnh đó, chủ trương xã hội hoá giáo dục đã nổi lên như một giải pháp mang tính đột phá, một lối thoát tất yếu cho sự nghiệp giáo dục.

Đã có nhiều tác giả nghiên cứu về vấn đề xã hội hoá giáo dục Việt Nam thời kì đổi mới như: Tác giả Phạm Tất Dong và cộng sự với cuốn “Lịch sử giáo dục Việt Nam 1945 - 2010”, tác giả Phạm Minh Hạc với cuốn “Giáo dục Việt Nam trước ngưỡng cửa thế kỉ XXI”, tác giả Bùi Minh Hiền, Nguyễn Quốc Trị với cuốn “Lịch sử giáo dục Việt Nam”, tác giả Nguyễn Quang Kính với cuốn “Giáo dục Việt Nam 1945 - 2005”, tác giả Nguyễn Thị Phương Chi với cuốn “Lịch sử giáo dục Việt Nam từ năm 1975 đến năm 2000”,... Các công trình nghiên cứu này đều đề cập đến xã hội hoá giáo dục giai đoạn 1986 - 2000. Tuy nhiên, các công trình này chủ yếu đề cập đến xã hội hoá giáo dục như một phần trong bức tranh chung của toàn ngành Giáo dục. Vì vậy, một nghiên cứu chuyên sâu, hệ thống, tập trung vào việc phân tích “vấn đề xã hội hoá giáo dục” trong giai đoạn khởi đầu 1986 - 2000, từ bối cảnh ra đời, quá trình thể chế hóa đến những tác động đa chiều, vẫn còn là một khoảng trống cần được làm rõ.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để nghiên cứu vấn đề xã hội hoá giáo dục giai đoạn 1986 - 2000, nhóm tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu như: Phương pháp lịch sử và logic, kết hợp phân tích, tổng hợp tư liệu gốc là các văn kiện Đảng, văn bản pháp quy và các công trình nghiên cứu đã được công bố. Đối tượng nghiên cứu là chủ trương xã hội hoá giáo dục, trong phạm vi không gian là Việt Nam và thời gian từ 1986 đến 2000. Nội dung nghiên cứu tập trung vào các vấn đề: 1) Hệ thống hóa bối cảnh lịch sử và cơ sở lí luận dẫn đến sự ra đời của chủ trương xã hội hoá giáo dục; 2) Phân tích quá trình hình thành và thể chế hóa chủ trương qua các văn kiện của Đảng và chính sách của Nhà nước; 3) Đánh giá thực tiễn triển khai và những tác động của chủ trương này đối với hệ thống giáo dục Việt Nam; 4) Rút ra những bài học kinh nghiệm có giá trị.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Bối cảnh lịch sử và sự ra đời tất yếu của chủ trương xã hội hóa giáo dục

3.1.1. Giáo dục Việt Nam trước thềm đổi mới: Cuộc khủng hoảng toàn diện

Bước vào thời kì đổi mới, giáo dục Việt Nam phải đối mặt với một thách thức chưa từng có. Cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội với lạm phát chạm mức ba con số (năm 1986 lên tới 774,7%) đã giáng một đòn chí mạng vào nền giáo dục vốn phụ thuộc hoàn toàn vào cơ chế bao cấp (Kỳ Thu, 2025). Ngân sách nhà nước kiệt quệ khiến đầu tư cho giáo dục bị cắt giảm nghiêm trọng. Đời sống giáo viên rơi vào cảnh khốn cùng, lương không đủ sống, dẫn đến một làn sóng bỏ nghề hàng loạt chưa từng có. Từ năm 1986 đến năm 1992, số giáo viên cấp II đã giảm gần 5 vạn người, số giáo viên cấp III giảm gần 10.600 người (Bùi Minh Hiền & Nguyễn Quốc Trị, 2023, tr.170). Hệ quả trực tiếp là sự suy giảm quy mô và chất lượng giáo dục. Tỉ lệ học sinh bỏ học tăng vọt ở mức báo động. Năm học 1988 - 1989, tỉ lệ bỏ học ở cấp II là 23,45% và cấp III là 21,55% (Phạm Minh Hạc, 1999, tr.163). Con số này cho thấy nguy cơ thất học và tái mù chữ hiện hữu, đe dọa trực tiếp đến tương lai của cả một thế hệ và mặt bằng dân trí quốc gia.

3.1.2. Đường lối đổi mới 1986 và yêu cầu tìm lối thoát cho giáo dục

Trong bối cảnh đó, Đại hội VI (1986) đã khởi xướng công cuộc đổi mới mà cốt lõi là chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường có sự quản lí của nhà nước theo định hướng Xã hội chủ nghĩa. Sự thay đổi này đã làm cho cơ chế bao cấp toàn bộ trong giáo dục trở nên bất khả thi. Nhà nước không còn đủ nguồn lực để gánh vác toàn bộ chi phí cho một hệ thống giáo dục ngày càng phình to về quy mô dân số. Với tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật”, văn kiện Đại hội đã chỉ ra những yếu kém của giáo dục và đặt ra yêu cầu phải đổi mới tư duy, coi giáo dục là một bộ phận không thể tách rời của sự nghiệp đổi mới chung. Bên cạnh việc xác định mục tiêu, các nhiệm vụ phổ cập giáo dục tiểu học, nhiệm vụ với các cấp, bậc học, các biện pháp tăng cường các hình thức chuyên tu, tại chức, chọn cử tuyển theo nhu cầu địa phương, Đại hội xác định: “Việc đóng góp của các tổ chức kinh tế tập thể và của nhân dân vào việc xây dựng cơ sở vật chất cho ngành giáo dục theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm” cần được quy định rõ ràng thành chế độ,

vừa để huy động hợp lý sự đóng góp của nhân dân, vừa tránh mọi sự lạm dụng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1986). Do đó, việc huy động các nguồn lực ngoài nhà nước trở thành một yêu cầu sống còn. Xã hội hóa không còn là một lựa chọn mà chính là lối thoát tất yếu để cứu ngành Giáo dục khỏi sự sụp đổ và đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước.

3.2. Quá trình hình thành và thể chế hóa chủ trương xã hội hóa giáo dục (1986 - 2000)

Quá trình đưa chủ trương xã hội hoá giáo dục vào cuộc sống có thể chia thành ba giai đoạn rõ rệt, từ mạnh nha thí điểm đến hoàn thiện khung pháp lý.

3.2.1. Giai đoạn mạnh nha và thí điểm (1986 - 1991): Phá vỡ tư duy bao cấp

Đây là giai đoạn của những bước đi đầu tiên, táo bạo, phá vỡ tư duy bao cấp đã ăn sâu. Chính sách đổi mới trong giai đoạn này chú trọng đa dạng hoá hình thức đào tạo và huy động nguồn lực xã hội. Nghị quyết Trung ương 6 (Khóa VI, 1989) đã đề ra chủ trương mở rộng các loại hình trường lớp ngoài công lập cho phép thành lập trường bán công, trường dân lập và khuyến khích tư thục ở bậc Mầm non, dạy nghề và đại học. Cơ chế tài chính giáo dục dần chuyển từ “Nhà nước bao cấp toàn bộ” sang mô hình huy động nhiều nguồn: Cho phép thu học phí ở trường phổ thông (trong khuôn khổ quy định) và khuyến khích cộng đồng đóng góp xây dựng trường lớp. Đồng thời, Nghị quyết cũng yêu cầu “Đổi mới công tác quản lý giáo dục, mở rộng quyền chủ động cho trường học” và phân cấp cho địa phương tự trang trải một phần kinh phí giáo dục (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1989). Các giải pháp này đã tạo tiền đề cho việc xã hội hoá giáo dục - một xu hướng mới trong giai đoạn đầu đổi mới, khuyến khích sự tham gia của người dân và doanh nghiệp vào sự nghiệp giáo dục. Trên thực tế, chính sách đóng học phí được thực hiện lần đầu tiên vào năm học 1987 - 1988 ở hệ đào tạo không chính quy và đến năm học 1988 - 1989 đã có 30 trường đại học thu học phí qua hệ mở rộng (Phạm Tất Dong & cộng sự, 2010, tập 1, tr.115). Đây là một bước đi đột phá, phá vỡ tư duy bao cấp hoàn toàn, tạo tiền đề cho việc huy động sự đóng góp của xã hội. Các loại hình trường dân lập, bán công bắt đầu được cho phép thành lập. Cùng với đó, sự ra đời của các trường đại học dân lập đầu tiên như Thăng Long, Phương Đông đã đánh dấu một bước ngoặt, chấm dứt sự độc quyền của nhà nước trong giáo dục đại học.

3.2.2. Giai đoạn khẳng định và thể chế hóa (1992 - 1996): Giáo dục là quốc sách hàng đầu

Giai đoạn này chứng kiến sự nâng tầm của chủ trương xã hội hoá giáo dục từ một giải pháp tình thế thành một chính sách chiến lược. Tại Đại hội Đảng VII (tháng 6 năm 1991), đường lối đổi mới giáo dục được khẳng định ở một tầm cao mới. Lần đầu tiên, giáo dục và đào tạo được xác định là “Quốc sách hàng đầu”.

Nghị quyết số 04 - NQ/HNTW của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) về Tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo, ngày 14 tháng 01 năm 1993 tiếp tục khẳng định “Cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo đã được Đại hội VII xem là quốc sách hàng đầu” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1993). Nghị quyết xác định các quan điểm chỉ đạo: Coi đầu tư cho giáo dục là một trong những hướng chính của đầu tư phát triển, tạo điều kiện cho giáo dục đi trước và phục vụ đắc lực sự phát triển kinh tế - xã hội; huy động toàn xã hội làm giáo dục; phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài; mở rộng quy mô, đồng thời chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục, gắn học với hành, tài với đức; giáo dục phải vừa gắn chặt với yêu cầu phát triển đất nước vừa phù hợp với xu thế tiến bộ của thời đại; thực hiện một nền giáo dục thường xuyên, học tập suốt đời; đa dạng hoá các hình thức đào tạo và thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục. Nghị quyết đề ra chủ trương: Tiếp tục hoàn chỉnh cơ cấu mới của hệ thống giáo dục quốc dân. Củng cố trường công, khuyến khích phát triển các trường bán công, dân lập. Cho phép mở trường tư thục ở bậc mầm non, chuyên nghiệp và đại học nhưng không mở ở giáo dục phổ thông. Đảm bảo quyền được học tập của công dân.

Văn bản có tính pháp lý then chốt là Nghị định 90/CP ngày 24 tháng 11 năm 1993, lần đầu tiên xác định một cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân hoàn chỉnh, trong đó chính thức công nhận vị trí của các loại hình trường ngoài công lập (bán công, dân lập và tư thục) (Chính phủ, 1993). Điều này đã tạo ra một cơ sở pháp lý quan trọng để các trường dân lập, tư thục phát triển.

3.2.3. Giai đoạn hoàn thiện khung pháp lý (1996 - 2000): Luật hóa chủ trương

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (1996) tiếp tục xác định: “Cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Coi trọng cả ba mặt: Mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và phát huy hiệu quả. Phương hướng chung của lĩnh vực giáo dục, đào tạo trong 5 năm tới là phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tạo điều kiện cho nhân dân, đặc biệt là thanh niên, có việc làm; khắc phục những tiêu cực, yếu kém trong giáo dục và đào tạo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996a).

Nghị quyết Trung ương 2 (Khoá VIII, năm 1996) tiếp tục khẳng định: “Thực sự coi giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996b). Nghị quyết đã chỉ rõ: Đa dạng hoá các loại hình giáo dục, trong đó trường công lập giữ vai trò nòng cốt. Nhà nước thống nhất quản lý toàn bộ hệ thống giáo dục quốc dân. Phát triển các trường bán công, dân lập ở những nơi có điều kiện, từng bước mở các trường tư thục ở một số bậc học như: Mầm non, Trung học phổ thông (cấp III), Trung học chuyên nghiệp, Dạy nghề, Đại học. Mở rộng các hình thức đào tạo không tập trung, đào tạo từ xa, từng bước hiện đại hoá hình thức giáo dục.

Tiếp đó, Nghị quyết 90/CP (ngày 21 tháng 8 năm 1997) về phương hướng và chủ trương xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa đã đề ra một số chủ trương, biện pháp để thực hiện xã hội hoá giáo dục và đào tạo như sau: Bên cạnh việc củng cố các trường công lập giữ vai trò chủ đạo, lấy đó làm nòng cốt, cần mở ra nhiều hình thức giáo dục, phát triển các loại hình trường ngoài công lập, tạo cơ hội cho mọi người nâng cao trình độ, tiếp cận được những kiến thức mới, tiến bộ khoa học kĩ thuật để vận dụng trong công việc và vào đời sống hàng ngày; Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các loại trường, lớp bán công, dân lập, tư thục tại thành phố, thị xã, thị trấn và những vùng có kinh tế thuận lợi; Khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội để phát triển giáo dục. Cùng với việc tăng thêm và sử dụng có hiệu quả ngân sách nhà nước cần cải tiến chế độ học phí, huy động thêm sự đóng góp của cha mẹ học sinh và của các tổ chức sản xuất, kinh doanh (Chính phủ, 1997).

Đỉnh cao của quá trình thể chế hóa là việc Quốc hội thông qua Luật Giáo dục 1998. Đây là văn bản pháp lí cao nhất, chính thức hóa và luật hóa toàn diện các quan điểm về xã hội hoá giáo dục. Luật khẳng định: “Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Nhà nước và của toàn dân” (Quốc hội, 1998). Điều 11 của Luật Giáo dục 1998 đã nêu rõ: Mọi tổ chức, gia đình và công dân đều có trách nhiệm chăm lo sự nghiệp giáo dục, xây dựng phong

trào học tập và môi trường giáo dục lành mạnh, phối hợp với nhà trường thực hiện mục tiêu giáo dục; Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển sự nghiệp giáo dục; thực hiện đa dạng hoá các loại hình nhà trường và các hình thức giáo dục; khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục. Như vậy, Luật đã chính thức công nhận sự tồn tại và bình đẳng của các loại hình nhà trường (công lập, bán công, dân lập, tư thục). Điều này đã tạo ra một hành lang pháp lí vững chắc và toàn diện, khuyến khích các nguồn lực xã hội đầu tư vào giáo dục, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của hệ thống trường ngoài công lập vốn đã hình thành từ các giai đoạn trước, góp phần giải quyết áp lực về quy mô cho hệ thống công.

Nghị định 73/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 1999 về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực Giáo dục, Y tế, Văn hoá, Thể thao đã cụ thể hóa hơn nữa các cơ chế, chính sách để huy động nguồn lực xã hội cho giáo dục. Cụ thể là: Ưu tiên về cơ sở vật chất, đất đai; ưu tiên về thuế, phí, lệ phí; được hưởng các chế độ ưu đãi tín dụng của Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành để xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị... (Chính phủ, 1999).

3.3. Thực tiễn triển khai và những tác động của xã hội hóa giáo dục

Chủ trương xã hội hoá giáo dục huy động toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục được đẩy mạnh trong giai đoạn 1986 - 2000 và đã thu được nhiều kết quả quan trọng. Chủ trương đã đi vào cuộc sống một cách nhanh chóng và tạo ra những tác động sâu sắc, đa chiều đến toàn bộ hệ thống giáo dục. Giáo dục không còn là việc của riêng Nhà nước, mà trở thành sự nghiệp của toàn dân, có sự đóng góp về trí tuệ, vật chất của mọi tầng lớp xã hội.

3.3.1. Những thành tựu nổi bật

Chủ trương xã hội hoá được đẩy mạnh và đi vào chiều sâu, thể hiện qua thực tiễn sinh động. Sự phát triển của hệ thống ngoài công lập: Các trường dân lập, tư thục tiếp tục phát triển mạnh mẽ về số lượng ở tất cả các cấp, đặc biệt là mầm non và đại học, trở thành một bộ phận quan trọng của hệ thống giáo dục quốc dân, góp phần đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của xã hội. Tăng cường huy động nguồn lực xã hội: Việc huy động sự đóng góp của nhân dân, doanh nghiệp vào việc xây dựng trường lớp, cấp học bổng, hỗ trợ học sinh nghèo... đã trở nên phổ biến và có tổ chức hơn. Điều này không chỉ chia sẻ gánh nặng tài chính với Nhà nước mà còn thể hiện rõ nét trách

nhệm của toàn xã hội đối với sự nghiệp giáo dục. Nguồn kinh phí xã hội đóng góp trong tổng kinh phí giáo dục ngày càng tăng, đạt khoảng 25% vào năm 2000 (Nguyễn Thị Phương Chi, 2020, tr.257).

Song song với huy động nguồn lực, xã hội hoá còn thể hiện ở việc đa dạng hoá các loại hình trường lớp, cho phép các mô hình ngoài công lập cùng tham gia giáo dục. Trước năm 1986, hệ thống trường học gần như 100% công lập, thì từ cuối thập kỉ 80 thế kỉ XX, Việt Nam bắt đầu thí điểm cho phép thành lập trường dân lập, tư thục. Sang đầu thập niên 90 thế kỉ XX, loại hình trường bán công (kết hợp vốn Nhà nước và nhân dân đóng góp) cũng xuất hiện để đáp ứng nhu cầu chỗ học tăng nhanh. Sự phát triển của hệ thống giáo dục ngoài công lập ở các cấp, bậc học được thể hiện cụ thể dưới đây:

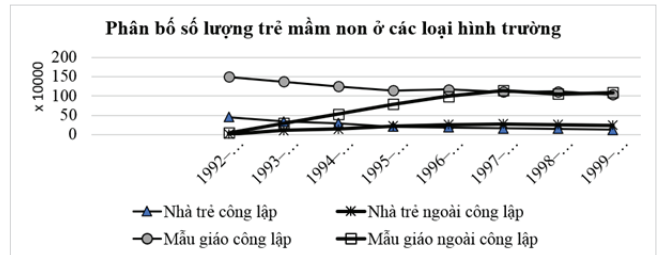
a. Giáo dục mầm non

Sau năm 1986, giáo dục mầm non Việt Nam chuyển từ cơ chế bao cấp sang xã hội hóa, đối mặt nhiều khó khăn về kinh phí, cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên. Nhiều nhà trẻ công lập do cơ quan, hợp tác xã quản lí bị giải thể, trong khi nhu cầu gửi trẻ tăng mạnh do đô thị hóa và phụ nữ tham gia lao động xã hội. Từ năm 1991, Nhà nước bắt đầu xác định lại vai trò của giáo dục mầm non trong hệ thống giáo dục quốc dân. Từ giữa thập kỉ 90 của thế kỉ XX, số lượng trẻ đến lớp mẫu giáo bắt đầu phục hồi và tăng nhẹ trở lại. Các hình thức nuôi - dạy trẻ đa dạng hơn: Mẫu giáo, lớp trẻ tư thục, nhóm trẻ gia đình có đăng kí và chịu sự giám sát chuyên môn. Một số trường mầm non công lập được chuyển sang cơ chế tự chủ một phần về tài chính, tức là thu học phí từ phụ huynh để bù đắp chi phí nuôi - dạy.

Nhà nước ban hành các chính sách quan trọng như Chỉ thị 257-CT (1992), Nghị định 90-CP (1993) và Luật Giáo dục 1998, lần đầu tiên thừa nhận loại hình dân lập, tư thục ở bậc Mầm non. Nhờ đó, mạng lưới trường lớp dần được mở rộng, tỉ lệ trẻ mẫu giáo tăng từ khoảng 35 - 40% đầu thập niên 90 thế kỉ XX lên hơn 55% cuối thập niên.

Hình 1 hiển thị số lượng trẻ, giáo viên, trường (nhà trẻ) ở hai loại hình trường là công lập và ngoài công lập giai đoạn 1986 - 2000.

Biểu đồ phân bố số lượng trẻ mầm non ở các loại hình trường nhà trẻ, mẫu giáo, công lập và ngoài công lập, từ 1992 đến 2000 cho thấy: Giáo dục mầm non Việt Nam đã có sự dịch chuyển căn bản về cấu trúc loại hình trường, với khu vực ngoài công lập dần đóng vai trò song hành, thậm chí thay thế một phần chức năng của hệ thống công lập truyền thống.

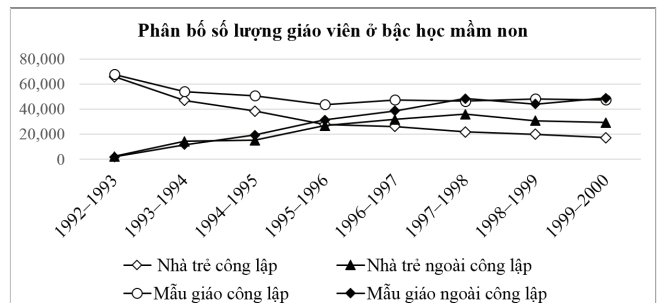


Hình 1: Phân bố số lượng trẻ mầm non ở các loại hình trường (Phạm Tất Dong và cộng sự, 2010)

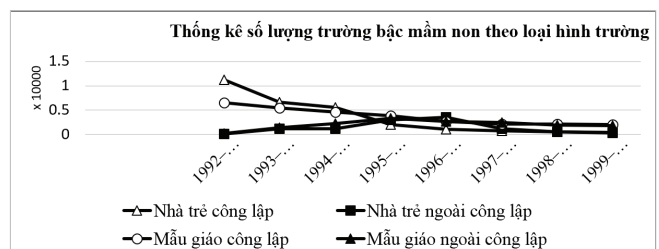
Sự chuyển dịch này không chỉ phản ánh xu thế xã hội hoá trong điều kiện đổi mới kinh tế, mà còn đặt ra yêu cầu cấp thiết về quản lí chất lượng, bình đẳng cơ hội tiếp cận và đảm bảo an sinh cho trẻ em trong hệ thống giáo dục mầm non đa dạng hoá.

Sự phân bố giáo viên ở các loại hình trường mầm non khác nhau đã cho thấy: Có sự dịch chuyển cơ cấu nhân sự từ công lập sang ngoài công lập, đặc biệt ở nhóm mẫu giáo. Giáo viên nhà trẻ công lập giảm mạnh, trong khi giáo viên mẫu giáo ngoài công lập tăng nhanh, phù hợp với chính sách xã hội hoá từ năm 1992 và nhu cầu gửi trẻ 3 - 6 tuổi cao hơn nhóm 0 - 3 tuổi. Cuối thập niên 90 của thế kỉ XX, tổng số giáo viên ngoài công lập (cả nhà trẻ và mẫu giáo) đã tiệm cận tổng số giáo viên công lập cho thấy khu vực tư nhân ngày càng đóng vai trò quan trọng (xem Hình 2).

Hình 3 phản ánh quá trình xã hội hóa hệ thống giáo dục mầm non sau đổi mới, với đặc trưng là sự



Hình 2: Phân bố số lượng giáo viên ở bậc học Mầm non (Phạm Tất Dong và cộng sự, 2010)



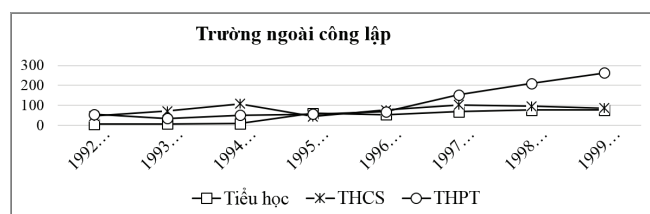
Hình 3: Thống kê số lượng trường bậc mầm non ở hai loại hình trường (Phạm Tất Dong và cộng sự, 2010)

suy giảm mạnh khu vực công lập và sự phát triển nhanh mô hình tư thực, dân lập.

Như vậy, giai đoạn 1985 - 2000, số lượng nhà trẻ và trường mẫu giáo giảm mạnh. Từ mốc 1992 - 1993, chính sách xã hội hóa thúc đẩy mẫu giáo ngoài công lập tăng nhanh. Mẫu giáo công lập vẫn giữ vai trò nòng cốt nhưng dần chia sẻ với khu vực tư thực. Xu hướng này phản ánh bước chuyển từ hệ thống công lập sang đa dạng hóa loại hình chăm sóc - giáo dục trẻ trong thời kì đổi mới.

b. Giáo dục phổ thông

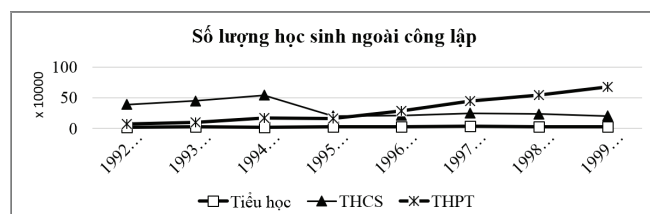
Với chủ trương xã hội hoá, bên cạnh sự gia tăng về số lượng trường học, giáo viên, học sinh thì cũng có sự xuất hiện và gia tăng của hệ thống giáo dục ngoài công lập. Theo các dữ liệu thống kê các trường ngoài công lập phổ thông (1992 - 2000) thể hiện rõ sự xuất hiện và gia tăng nhanh chóng số trường ngoài công lập, đặc biệt ở Trung học cơ sở và Trung học phổ thông, góp phần quan trọng vào mở rộng hệ thống giáo dục sau cấp Tiểu học. Cụ thể được thể hiện trong Hình dưới đây (xem Hình 4).



Hình 4: Thống kê số lượng trường ngoài công lập - giáo dục phổ thông giai đoạn 1992 - 2000 (Phạm Tất Dong và cộng sự, 2010)

Hình trên thể hiện xu hướng xã hội hóa giáo dục phổ thông mạnh nhất ở cấp Trung học phổ thông, nơi có khả năng thu hút đầu tư tư nhân cao và ít ràng buộc phổ cập. Trong khi đó, khối Trung học cơ sở và Tiểu học ngoài công lập phát triển chậm hơn, cho thấy vai trò hỗ trợ bổ sung cho hệ công lập hơn là thay thế.

Sự gia tăng số lượng học sinh ngoài công lập (1992 - 2000) được thể hiện trong Hình 5.

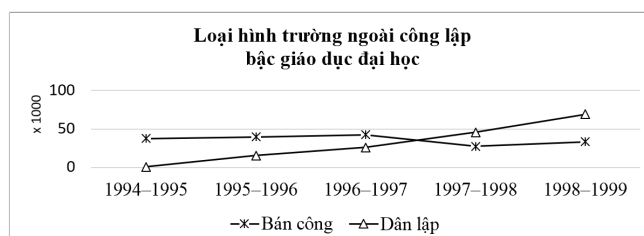


Hình 5: Thống kê số lượng học sinh ngoài công lập giai đoạn 1992 - 2000 (Phạm Tất Dong và cộng sự, 2010)

Giai đoạn 1992 - 2000, hệ thống ngoài công lập phát triển nhanh, tổng số học sinh tăng từ khoảng 480 nghìn lên hơn 900 nghìn. Mức tăng tập trung chủ yếu ở cấp Trung học phổ thông, từ 68 nghìn lên hơn 670 nghìn học sinh, trở thành lực lượng lớn nhất của khối ngoài công lập cuối giai đoạn. Trong khi đó, tiểu học ngoài công lập duy trì quy mô nhỏ và trung học cơ sở ngoài công lập giảm dần sau năm 1995 - 1996. Xu hướng này phản ánh chính sách xã hội hóa giáo dục, tập trung vào đáp ứng nhu cầu học lên cao trong thời kì đổi mới.

c. Giáo dục đại học

Từ giữa thập niên 90 của thế kỉ XX, hệ thống các trường bán công, dân lập và các loại hình đào tạo không chính quy như tại chức, chuyên tu phát triển mạnh, phản ánh nhu cầu học tập đa dạng trong xã hội chuyển đổi sang kinh tế thị trường. Mặc dù xu hướng mở rộng quy mô đào tạo thể hiện tính linh hoạt của hệ thống giáo dục, song cũng đặt ra những thách thức ngày càng lớn trong việc kiểm soát chất lượng, đặc biệt là đối với khu vực ngoài công lập và đào tạo không chính quy. Cụ thể được thể hiện trong Hình 6:



Hình 6: Thống kê giáo dục ngoài công lập tại bậc Giáo dục đại học 1994 - 1999 (Phạm Tất Dong và cộng sự, 2010)

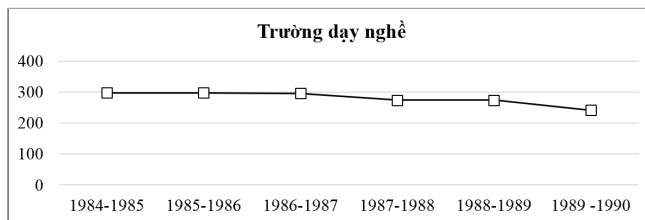
Hình 6 cho thấy, giáo dục đại học ngoài công lập đã có bước phát triển mạnh mẽ giai đoạn 1994 - 1999, đặc biệt ở khối Dân lập. Trong khi mô hình Bán công có xu hướng chững lại và suy giảm, khối Dân lập nổi lên như một lực lượng chủ lực của xã hội hóa giáo dục đại học. Tuy nhiên, sự tăng trưởng nhanh chóng này cũng đặt ra thách thức lớn về đảm bảo chất lượng, kiểm định độc lập và bình đẳng cơ hội tiếp cận giáo dục trong toàn hệ thống.

Giai đoạn 1994 - 1999 chứng kiến sự tăng trưởng ấn tượng về số lượng sinh viên và chuyển biến trong cơ cấu loại hình giáo dục đại học. Sự phát triển của dân lập là điểm nhấn nổi bật, phản ánh chủ trương xã hội hóa giáo dục và nhu cầu ngày càng cao về học đại học trong xã hội.

d. Giáo dục nghề nghiệp

Trước năm 1986, giáo dục nghề nghiệp hoàn toàn do Nhà nước bao cấp, các trường nghề chủ yếu trực thuộc các bộ chủ quản hoặc các xí nghiệp quốc doanh.

Giai đoạn từ 1984 - 1990, hệ thống trường nghề công lập có xu hướng giảm dần thể hiện sự suy giảm tính hấp dẫn của giáo dục nghề nghiệp với xã hội và định hướng phân luồng chưa rõ. Cụ thể được thể hiện trong Hình 7 (xem Hình 7).



Hình 7: Số lượng trường giáo dục nghề nghiệp từ năm 1984 - 1990 (Phạm Tất Dong và cộng sự, 2010)

Số lượng trường nghề sụt giảm trong giai đoạn 1984 - 1990 như trên biểu đồ là biểu hiện của khủng hoảng cấu trúc trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp. Đây là giai đoạn mà hệ thống này thiếu định hướng chiến lược, chưa được đầu tư đúng mức và chậm thích ứng với yêu cầu đổi mới kinh tế. Tình trạng này đặt ra yêu cầu cấp thiết về đổi mới mô hình quản lý, nội dung chương trình và cơ chế tài chính cho giáo dục nghề nghiệp từ đầu thập niên 90 của thế kỉ XX.

Giai đoạn này, với sự sụt giảm các trường dạy nghề công lập nên việc xã hội hoá giáo dục nghề nghiệp chủ yếu thể hiện dưới hình thức: Trung tâm dạy nghề tư nhân, xuất hiện nhiều ở các đô thị lớn (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh) dạy các nghề thực dụng, thời gian ngắn như: Sửa chữa điện tử, điện lạnh, lái xe, may công nghiệp, thẩm mỹ,...; Trung tâm ngoại ngữ - tin học, đây là mảng bùng nổ mạnh mẽ nhất của xã hội hóa giáo dục nghề nghiệp giai đoạn này. Hàng loạt các trung tâm tư nhân ra đời để đáp ứng nhu cầu làm việc trong các công ty nước ngoài.

Từ sau năm 1990 đến những năm cuối thập niên 90 của thế kỉ XX, đã xuất hiện một số trung tâm/trường dạy nghề ngoài công lập, ví dụ như: Trung tâm dạy nghề Thanh Xuân (Hà Nội) thành lập năm 1991; Trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Phương Đông Đà Nẵng thành lập năm 1998, đây là cơ sở giáo dục chuyên nghiệp ngoài công lập đầu tiên ra đời theo chủ trương xã hội hóa giáo dục của Đảng và Nhà nước tại khu vực Miền Trung, Tây Nguyên;

Trường Cao đẳng bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp (Thành phố Hồ Chí Minh) là cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập được thành lập năm 1999.

Tóm lại, nhờ chính sách xã hội hoá đúng đắn, đến năm 2000, giáo dục Việt Nam đã huy động được nhiều nguồn lực xã hội cho phát triển, đồng thời tạo ra môi trường giáo dục mở với sự tham gia của nhiều thành phần ngoài nhà nước. Điều này không chỉ giúp mở rộng quy mô giáo dục mà còn thúc đẩy tính cạnh tranh, đa dạng và năng động trong hệ thống, làm tiền đề cho những cải cách sâu rộng hơn trong giai đoạn sau.

3.3.2. Những hạn chế và hệ quả tiêu cực

Bên cạnh những thành tựu không thể phủ nhận, quá trình xã hội hoá giáo dục cũng bộc lộ những hạn chế và mặt trái đáng lo ngại.

Nguy cơ thương mại hóa và gia tăng bất bình đẳng: Việc cho phép thu học phí và sự phát triển của các trường tư thục đã làm dấy lên lo ngại về xu hướng thương mại hóa giáo dục. Chi phí học tập tăng cao đã tạo ra rào cản tài chính đối với học sinh nghèo, làm gia tăng sự bất bình đẳng trong cơ hội tiếp cận giáo dục, đặc biệt là giáo dục chất lượng cao. Tình trạng “xã hội hóa quá mức” ở một số nơi với việc lạm thu các khoản đóng góp đã gây bức xúc trong xã hội.

Sự yếu kém trong quản lí nhà nước: Trong giai đoạn đầu, các cơ quan quản lí nhà nước còn lúng túng trong việc quản lí các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Việc thiếu các quy định chặt chẽ về học phí, chương trình và đặc biệt là thiếu một cơ chế kiểm định chất lượng độc lập đã dẫn đến tình trạng phát triển tự phát, chất lượng không đồng đều.

Xói mòn các giá trị giáo dục công: Một số hiện tượng tiêu cực như lạm dụng dạy thêm, học thêm, “chạy trường, chạy điểm” cũng có nguồn gốc sâu xa từ sự phân hóa chất lượng và áp lực tài chính do xã hội hoá giáo dục tạo ra. Những hiện tượng này đã làm “xói mòn các giá trị giáo dục, gây bức xúc trong xã hội và ảnh hưởng xấu đến môi trường sư phạm” (Phạm Tất Dong và cộng sự, 2010).

4. Thảo luận

Nhìn lại quá trình xã hội hoá giáo dục giai đoạn 1986 - 2000, có thể thấy rõ đây là một chủ trương có tính hai mặt. Nó vừa là giải pháp cứu ngành Giáo dục thoát khỏi sự sụp đổ trong khủng hoảng vừa là nguồn gốc nảy sinh những thách thức mới về công bằng và chất lượng. Vấn đề không nằm ở bản thân chủ trương xã hội hoá vốn là một xu thế tất yếu mà

nằm ở cách thức triển khai và năng lực quản lý của nhà nước.

Quá trình này đòi hỏi sự chuyển đổi căn bản trong vai trò của Nhà nước: Từ một nhà cung cấp duy nhất sang vai trò kiến tạo hành lang pháp lý, điều tiết, giám sát và quan trọng nhất là đảm bảo công bằng xã hội. Sự lúng túng và những hạn chế của giáo dục giai đoạn này chính là do sự chuyển đổi vai trò này chưa diễn ra kịp thời và hiệu quả. Mâu thuẫn giữa việc huy động nguồn lực từ người dân và việc đảm bảo cơ hội học tập bình đẳng cho mọi người, đặc biệt là các nhóm yếu thế, chính là bài toán lớn nhất mà quá trình xã hội hoá giáo dục đặt ra.

Từ thực tiễn giáo dục giai đoạn 1986 - 2000, có thể rút ra những bài học kinh nghiệm sâu sắc như sau:

Sự đồng bộ trong chính sách: Xã hội hoá giáo dục phải được tiến hành đồng bộ với việc tăng cường năng lực quản lý nhà nước, đặc biệt là công tác thanh tra và kiểm định chất lượng.

Đảm bảo công bằng xã hội: Cần có các chính sách hỗ trợ tài chính (quỹ tín dụng sinh viên, học bổng...) đủ mạnh và hiệu quả để đảm bảo người nghèo và các đối tượng yếu thế không bị loại ra khỏi hệ thống giáo dục chất lượng cao.

Minh bạch hóa: Cần xây dựng một hành lang pháp lý rõ ràng, minh bạch về học phí, các khoản thu và các tiêu chí chất lượng để bảo vệ quyền lợi người học và tạo ra một môi trường cạnh tranh lành mạnh.

Những bài học này không chỉ có giá trị lịch sử mà còn là những khuyến nghị thiết thực cho việc tiếp tục hoàn thiện chính sách xã hội hóa giáo dục ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

5. Kết luận

Nghiên cứu về chính sách xã hội hóa giáo dục giai đoạn 1986 - 2000 cho thấy: Chủ trương xã hội hóa giáo dục là bước đột phá chiến lược, giúp giáo dục Việt Nam thoát khỏi cuộc khủng hoảng trầm trọng

sau năm 1986, chuyển đổi thành công từ cơ chế bao cấp sang đa dạng hóa nguồn lực. Chính sách đã huy động hiệu quả nguồn vốn xã hội, mở rộng mạng lưới trường lớp ngoài công lập ở tất cả các cấp, bậc học. Quá trình này được hiện thực hóa qua các văn bản pháp lý quan trọng, từ các Nghị quyết của Đảng đến Luật Giáo dục 1998, tạo hành lang vững chắc cho sự tồn tại bình đẳng của các loại hình trường ngoài công lập. Tuy nhiên, xã hội hóa giáo dục cũng làm nảy sinh tình trạng bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, nguy cơ thương mại hóa và sự lúng túng trong vai trò quản lý, giám sát của Nhà nước.

Từ những bất cập của xã hội hoá giáo dục đặt ra vấn đề cần giải quyết cho những giai đoạn tiếp theo như sau:

Cân bằng giữa thị trường và công bằng xã hội: Cần nghiên cứu các cơ chế hỗ trợ tài chính (tín dụng, học bổng) mạnh mẽ hơn để đảm bảo các đối tượng yếu thế không bị bỏ lại phía sau trong tiến trình xã hội hóa.

Hoàn thiện mô hình quản trị nhà nước hiện đại: Nghiên cứu chuyển đổi vai trò của Nhà nước từ quản lý hành chính sang quản lý chất lượng thông qua kiểm định độc lập và minh bạch hóa thông tin.

Kiểm soát thương mại hóa giáo dục: Xây dựng khung pháp lý để định nghĩa rõ ràng về mô hình giáo dục “phi lợi nhuận” và “lợi nhuận”, nhằm bảo vệ các giá trị nhân văn của giáo dục công trong môi trường cạnh tranh.

Đánh giá tác động dài hạn: Nghiên cứu ảnh hưởng của xã hội hoá giáo dục đối với tâm lý, đạo đức nghề nghiệp nhà giáo và văn hóa học đường trong bối cảnh kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Lời cảm ơn: Bài viết là một trong những sản phẩm của nhiệm vụ biên soạn sách “80 năm giáo dục phát triển đất nước”.

Tài liệu tham khảo

- Bùi Minh Hiền, Nguyễn Quốc Trị. (2023). *Lịch sử giáo dục Việt Nam*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- Chính phủ. (1993). *Nghị định số 90 - CP ngày 24 tháng 11 năm 1993 Quy định cơ cấu khung của hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống văn bằng, chứng chỉ về giáo dục và đào tạo của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*. <https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=1888>.
- Chính phủ. (1997). *Nghị quyết số 90 - CP ngày 21 tháng 8 năm 1997 về Phương hướng và chủ trương xã hội hoá*

các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá. <https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=3383>.

- Chính phủ. (1999). *Nghị định của Chính phủ số 73/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 1999 về Chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao*. <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=4821>.

Đảng Cộng sản Việt Nam. (1986). *Phương hướng, mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội trong 5 năm 1986 - 1990* (Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ VI).

- <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-vi/phuong-huong-muc-tieu-chu-yeu-phat-trien-kt-xh-trong-5-nam-1986-1990-1492>.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (1989). *Nghị quyết số 06-NQ/HNTW ngày 29 tháng 3 năm 1989, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VI) về kiểm điểm hai năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VI và phương hướng, nhiệm vụ ba năm tới*. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-vi/nghi-quyet-so-06-nqhntw-ngay-2931989-hoi-nghi-phan-thu-sau-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-vi-ve-kien-diem-hai-nam-thuc-1107>.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (1993). *Nghị quyết số 04 - NQ/HNTW Hội nghị lần thứ tư BCHTW Đảng (khoá VII) về tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo, ngày 14 tháng 01 năm 1993*. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-vii/nghi-quyet-so-04-nqhntw-cua-hoi-nghi-phan-thu-tu-bchtw-dang-khoa-vii-ve-nhung-van-de-cap-bach-cua-su-nghiep-cham-1127>.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (1996a). *Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá VII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng*. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-viii/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-vii-tai-dai-hoi-dai-bieu-toan-quo-phan-thu-viii-cua-dang-1549>.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (1996b). *Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng về định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000*. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-viii/nghi-quyet-hoi-nghi-phan-thu-hai-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-viii-ve-dinh-huong-chien-luoc-phat-trien-giao-duc-666>.
- Kỳ Thư. (2025). *Nỗi lo bong bóng tài sản: Điểm nam lạm phát tăng mạnh, kỉ lục 774,7%*. VietNam Finance. <https://vietnamfinance.vn/noi-lo-bong-bong-tai-san-diem-nam-lam-phat-tang-manh-ky-luc-7747-d124063.html>.
- Nguyễn Thị Phương Chi (Chủ biên). (2020). *Lịch sử giáo dục Việt Nam từ năm 1975 đến năm 2000*. NXB Khoa học Xã hội.
- Phạm Tất Dong (Chủ biên) và các cộng sự. (2010). *Giáo dục Việt Nam 1945 - 2010 (tập 1)*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- Phạm Minh Hạc. (1999). *Giáo dục Việt Nam trước ngưỡng cửa thế kỉ XXI*. NXB Chính trị Quốc gia.
- Quốc hội (1998). *Luật của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 11/1998/QH10 ngày 02 tháng 12 năm 1998*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Luat-giao-duc-1998-11-1998-QH10-44857.aspx>.
- Trung tâm dạy nghề Thanh Xuân. <http://trungtamdaynghe Thanhxuan.vn/>.
- Trường Cao đẳng bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp. <https://hepza.hochiminhcity.gov.vn/vn/truong-cao-dang-ban-cong-cong-nghe-va-quan-tri-doanh-nghiep>.
- Trường Cao đẳng Phương Đông, Đà Nẵng. <https://cdpd.edu.vn/Lich-su-phat-trien/lich-su-phat-trien-1747302346163>.